

**PHỤ LỤC 1**  
**ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026**

**47. XÃ CẦN GIUỘC**

| STT                                       | TÊN ĐƯỜNG         | ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT                                                         | ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m <sup>2</sup> ) |         |         |     |
|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|---------|-----|
|                                           |                   |                                                                             | CHN                                         | CLN     | NTS     | RSX |
| PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG |                   |                                                                             |                                             |         |         |     |
| A                                         | QUỐC LỘ (QL)      |                                                                             |                                             |         |         |     |
| 1                                         | QL 50             | Ranh TP HCM- Ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía xã Cần Giuộc          | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | Cách ngã ba đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50                                    | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | Ngã ba Kê Mỹ kéo dài 100m về 2 phía                                         | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | Các đoạn còn lại                                                            | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
| 2                                         | Tuyến tránh QL 50 | QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)                      | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía                                            | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | Còn lại                                                                     | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
| B                                         | ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)   |                                                                             |                                             |         |         |     |
| 1                                         | ĐT 835            | Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50                             | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |
|                                           |                   | Ngã tư tuyến tránh QL50 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc (cũ)                  | 374.000                                     | 374.000 | 374.000 |     |

|          |                                    |                                                                                             |         |         |         |  |
|----------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 1        | ĐH 835A                            | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đồi) | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Còn lại                                                                                     | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 2        | ĐT 835B                            | Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m                                                    | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Còn lại                                                                                     | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 3        | Nguyễn Thái Bình                   | Ngã năm Mũi Tàu – Ngã ba Nguyễn Thái Bình                                                   | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 4        | ĐT 826C (HL 12)                    | Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thắt Cao Đài                                                         | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | UBND xã Long Hậu (cũ) 100m về hai phía                                                      | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía                                                     | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Còn lại                                                                                     | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 5        | ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu) |                                                                                             |         |         |         |  |
|          | Xã Cần Giuộc                       | ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây                                                            | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| <b>C</b> | <b>ĐƯỜNG HUYỆN TRƯỚC ĐÂY (ĐH)</b>  |                                                                                             |         |         |         |  |
| 1        | ĐH 11                              | Cách ngã ba Tân Kim 100m - QL 50                                                            | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Đoạn còn lại                                                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Đi qua xã Phước Lý                                                                          | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 2        | ĐH còn lại                         |                                                                                             |         |         |         |  |
|          | Xã Cần Giuộc (xã Long Hậu cũ).     |                                                                                             | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|          | Xã Cần Giuộc (xã Phước Lại cũ)     |                                                                                             | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 3        | Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước) | Cầu Bà Đăng - Hiệp Phước                                                                    | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|          |                                    | Còn lại                                                                                     | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 4        | Đường KP 3                         | QL 50 - Nguyễn Thị Bệ                                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 5        | Đường Bà Kiêu                      | ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập                                                                   | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 6        | Đường Huỳnh Thị Thịnh              | Đường Bà Kiêu - cầu Trâm Bầu                                                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| <b>D</b> | <b>CÁC ĐƯỜNG KHÁC</b>              |                                                                                             |         |         |         |  |
| <b>I</b> | <b>Các đường có tên</b>            |                                                                                             |         |         |         |  |

|    |                                |                                                       |         |         |         |  |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 1  | Đường Trĩ Yên - Thanh Hà       | QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình                         | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                | Đường Nguyễn Thái Bình- Ranh Công ty Fuluh            | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 2  | Lãnh Binh Thái                 | Trương Định - Bến ghe vùng hạ                         | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bè                 | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 3  | Công trường Phước Lộc          |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 4  | Trương Định                    |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 5  | Thống Chế Sĩ                   |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 6  | Nguyễn Thị Bảy                 | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Căn thứ ba - QL50                                     | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | QL50 - Cầu Chợ mới                                    | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 7  | Nguyễn An Ninh                 | Nguyễn Thị Bảy - Hết ranh bệnh viện đa khoa Cần Giuộc | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m                          | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Còn lại                                               | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 8  | Nguyễn Đình Chiểu              | Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ                      | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 9  | Trần Chí Nam                   |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 10 | Sương Nguyệt Anh               |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 11 | Hồ Văn Long                    | Trương Định - Trần Chí Nam                            | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Trần Chí Nam - Dương Nguyệt Anh                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 12 | Đường Mỹ Đức Hầu               |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 13 | Đường Nguyễn Hữu Thịnh         |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 14 | Sư Viên Ngộ                    |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 15 | Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc       | Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Đoạn còn lại                                          | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 16 | Trương Văn Bang                | QL50 – Nguyễn An Ninh                                 | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 17 | Nguyễn Thị Bè                  | Trộn đường                                            | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 20 | Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài) | 100m đầu tiếp giáp QL50                               | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|    |                                | Đoạn còn lại                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 21 | Đường Long Phú                 | Ranh TP Hồ Chí Minh - Ngã tư Long Phú                 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 22 | Mai Chánh Tâm                  |                                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |

|    |                                         |                                                                      |         |         |         |  |
|----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 23 | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu                |                                                                      | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 24 | Đê Trường Long                          | Nguyễn An Ninh – Cổng Mồng Gà                                        | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 25 | Đường Đê bao sông Mồng Gà               | Đường Đê Trường Long - QL.50                                         | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 26 | Đường Tân Xuân                          | QL50 - HL11                                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 27 | Đường Tập Đoàn 2                        | HL11 - Đường Long Phú                                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 28 | Đường Kênh Tập Đoàn 2                   | Đường Tập Đoàn 2 - Đường Long Phú                                    | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 29 | Đường Tập Đoàn 4                        | HL11 - Đường Long Phú                                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 30 | Đường Ba Nhon                           | QL50 - QL50                                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 31 | Đường Bờ Đá (đường <3m)                 | QL50 - Đường Phước Định Yên                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 32 | Đường Kim Định (đường >3m)              | QL50 - Đường Phước Định Yên                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 33 | Đường Đình Trị Yên                      | QL50 - Sông Cần Giuộc                                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 34 | Đường Phước Định Yên                    | Ranh KCN Tân Kim mở rộng -Đường Đình Trị Yên                         | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 35 | Đường Long Phú                          | Ngã tư Long Phú - Đường Nguyễn Thái Bình                             | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                         | Đường Nguyễn Thái Bình- QL50                                         | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 36 | Đường Ra Sông Cầu Tràm (đường rộng <3m) | Đường Long Phú - ra sông Cầu Tràm                                    | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 37 | Đường Lê Văn Sáu                        | Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên                                    | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 38 | Đường Nguyễn Thanh Tâm                  | QL 50 - Cổng Rạch Đào                                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                         | Nhánh rẽ - Đê bao Mồng Gà                                            | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 39 | Đường Lê Văn Thuộc                      | Đường Nguyễn An Ninh (cổng ấp văn hóa Hòa Thuận I cũ) - Kênh Địa Dứa | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                         | Kênh Địa Dứa đến Thửa đất 1880, tờ 78                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 40 | Đường Đê Lò Đường                       | Nguyễn Thị Bè - Hết ranh KDC Mỹ Đình                                 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                         | Đoạn còn lại                                                         | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 41 | Đường Liên xã Trường Bình - Mỹ Lộc      | ĐT 835 - Kênh Rạch Chanh - Trị Yên                                   | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 42 | Đường Lê Văn Hai                        | Đường Nguyễn An Ninh - Thửa đất số 676, TBD số 65                    | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 43 | Đường Lê Thị Cẩn                        | QL 50 -Cổng Rạch Đào                                                 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |

|    |                                |                                                       |         |         |         |  |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 44 | Đường Lương Văn Tiên           | Tuyến tránh QL 50 - Thửa đất số 634, TBĐ số 85        | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 45 | Đường ấp Văn hóa Thanh Ba      | ĐT 835 – hết ranh xã Cần Giuộc (bên trái)             | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 46 | Đường Sáu Thắng                | ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu                     | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 47 | Đường Chùa Tôn Thạnh           | Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - ranh thị trấn Cần Giuộc cũ | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 48 | Đường Phạm Văn Trục            | QL50 – Ranh xã Mỹ Lộc cũ                              | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 49 | Đường Khu phố 2-3              | Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bè            | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 50 | Đường tổ 15, Phước Thuận       | Giáp đường Trường Long                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 51 | Đường tổ 6.7, Khu phố Kim Định | QL 50 - Đê Phước Định Yên                             | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 52 | Đường Cống Ba Nhơn             | QL 50 - Ranh công ty Đặng Quỳnh                       | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 53 | Đường LH-01 (đường <3m)        | ĐT 826C – hết đường                                   | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 54 | Đường LH-02                    | ĐT 826C – hết đường                                   | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 55 | Đường Chùa Chương Phước        | ĐT 826C – hết đường                                   | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 56 | Đường Chùa Long Phú            | ĐT 826C - chùa Long Phú                               | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                | Chùa Long Phú - Đường Ấp 2/6                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 57 | Đường Đình Bình Đức (>3m)      | ĐT 826C - Sông Rạch Dơi                               | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 58 | Đường LH-06 (đường <3m)        | ĐT 826C – hết đường                                   | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 59 | Đường LH-07 (đường <3m)        | ĐT 826C - Sông Rạch Dơi                               | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 60 | Đường LH-08 (đường <3m)        | ĐT 826C - sông Cần Giuộc                              | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 61 | Đường ấp 2/5                   | ĐT 826C - sông Long Hậu                               | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 62 | Đường LH-10 (đường <3m)        | ĐT 826C - sông Rạch Dừa                               | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 63 | Đường LH-11 (đường <3m)        | ĐT 826C - sông Long Hậu                               | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 64 | Đường Rạch Vệt                 | ĐH.Ấp 1 - ranh Nhà Bè (TP.HCM)                        | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 65 | Đường LH-13 (đường <3m)        | ĐT 826C - S. Rạch Dơi                                 | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 66 | Đường LH-14                    | ĐT 826C - S. Rạch Dơi                                 | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 67 | Đường LH-15 (đường <3m)        | ĐT 826C - Đường Ba Phát                               | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 68 | Đường LH-16 (đường <3m)        | ĐT 826C - hết đường                                   | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 69 | Đường LH-17 (đường <3m)        | ĐT 826C - S. Cần Giuộc                                | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 70 | Đường LH-18                    | ĐT 826C - S. Cần Giuộc                                | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |

|    |                                 |                                          |         |         |         |  |
|----|---------------------------------|------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 71 | Đường LH-19                     | ĐT 826C - hết đường                      | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 72 | Đường Ấp 2/6 (đường <3m)        | ĐT 826C - S. Cần Giuộc                   | 269.000 | 296.000 | 269.000 |  |
| 73 | Đường Đình Chánh                | ĐT 826C – ranh dự án Phố Đông            | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 74 | Đường Tân Thanh - Rạch Găng     | ĐT826C - Đê Ông Sáu                      | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 75 | Đường Đê Ông Sáu                | Đ.826C-Đ.Tân Thanh-Rạch Găng             | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|    |                                 | Đ.Tân Thanh-Rạch Găng-ngã 3 Đ. Huỳnh Thị | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 76 | Đường Cầu Rạch Đình (đường <3m) | ĐT 826C - Khén 5 Đồng                    | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 77 | Đường Chùa Lá (đường <3m)       | ĐT 826C – hết đường                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 78 | Đường PLA-05 (đường <3m)        | ĐT 826C - rạch Phước                     | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 79 | Đường PLA-06 (đường <3m)        | ĐT 826C – hết đường                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 80 | Đường PLA-07 (đường <3m)        | ĐT 826C – hết đường                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 81 | Đường PLA-08 (đường <3m)        | ĐT 826C - rạch Phước                     | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 82 | Đường PLA-09 (đường <3m)        | ĐT 826C – Rạch Phước                     | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 83 | Đường Bà Ốc (đường <3m)         | Khén 5 Đồng - ngã 3 Đường Gò Điều        | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 84 | Đường Gò Điều (đường <3m)       | Đường 826C-Sông Cần Giuộc                | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 85 | Đường PLA-12 (đường <3m)        | ĐT 826C - rạch Bà Quất                   | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 86 | Đường PLA-13 (đường <3m)        | ĐT 826C – hết đường                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 87 | Đường Thánh Thất                | ĐT 826C - Thánh Thất                     | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
|    |                                 | Thánh Thất – hết đường (đoạn đường <3m)  | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 88 | Đường Chùa Chương Phước         | ĐT 826C - chùa                           | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 89 | Đường PLA-15 (đường <3m)        | ĐT 826C - hết đường                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 90 | Đường PLA-17 (đường <3m)        | ĐT 826C - rạch bà Vang                   | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 91 | Đường PLA-18 (đường <3m)        | ĐT 826C – hết đường                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 92 | Đường PLA-19 (đường <3m)        | ĐH.Bà Kiêu – hết đường                   | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 93 | Đường PLA-20 (đường <3m)        | ĐH.Bà Kiêu – Rạch Cầu Tre nhỏ            | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 94 | Đường PLA-21 (đường <3m)        | ĐH.Bà Kiêu – Rạch Cầu Tre nhỏ            | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 95 | Đường PLA-22 (đường <3m)        | ĐH.Bà Kiêu - rạch Mương Chài             | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 96 | Đường PLA-23 (đường <3m)        | ĐH.Bà Kiêu - rạch Mương Chài             | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 97 | Đường Mương Chài (đường >3m)    | ĐH. Bà Kiêu – ĐH. Huỳnh Thị Thịnh        | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
| 98 | Đường Út Chót (đường <3m)       | ĐT826C - Đường Chùa                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |

|           |                                                    |                                                          |         |         |         |  |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 99        | Đường Bảy Ổn                                       | Đường Rạch Đình - Thửa đất số 706, tờ bản đồ số 8        | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 100       | Đường Tư Thế                                       | Đường Rạch Đình - Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8        | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 101       | Đường Mười Tính                                    | Đường Rạch Đình - Sông Cần Giuộc                         | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 102       | Đường Ba Nghĩa                                     | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa                         | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 103       | Đường Hai Quang                                    | Đường Đê Ông Sâu - Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 104       | Đường Ba Quới                                      | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa                         | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 105       | Đường Ba Hiếu                                      | Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa                         | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 106       | Đường Chín Dậy                                     | Đường Huỳnh Thị Thịnh - Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 23 | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 107       | Đường Mười Lơn                                     | Đường Huỳnh Thị Thịnh - Rạch Trâm Bầu                    | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 108       | Đường Ong Ngoi                                     | Đường Long Bảo - Mương Chải - Cầu Ong Ngoi               | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 109       | Đường Ba Ngổng                                     | Đường Huỳnh Thị Thịnh - Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 23 | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 110       | Đường Thầy Quần                                    | Đường Bà Kiêu - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33          | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 111       | Đường Đình Vĩnh Lộc                                | Đường Bà Kiêu - Đình Vĩnh Lộc                            | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 112       | Đường Ba Chín                                      | Đường Huỳnh Thị Thịnh - Ruộng trồng                      | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| 113       | Đường Ba Quyết                                     | Đường Chùa Lá - Ruộng trồng                              | 209.000 | 230.000 | 209.000 |  |
| <b>II</b> | <b>Các đường chưa có tên</b>                       |                                                          |         |         |         |  |
| 1         | Xã Cần Giuộc                                       |                                                          |         |         |         |  |
|           | Đoạn đường từ Lãnh Binh Thái đến Chùa Bà           |                                                          | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|           | Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65 |                                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|           | Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh                      |                                                          | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 2         | Đường vào khu Tái định cư Tân Kim mở rộng          |                                                          | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |

|      |                                                                                                 |                                                |         |         |         |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| III  | Đường giao thông khác nền đường $\geq 3\text{m}$ , có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa        |                                                | 339.000 | 372.000 | 339.000 |  |
| IV   | Đường giao thông khác nền đường từ 2, đến $< 3\text{m}$ , có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa |                                                | 271.000 | 298.000 | 271.000 |  |
| V    | Đường giao thông khác nền đường từ $\geq 6\text{m}$ , có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa     |                                                | 441.000 | 484.000 | 441.000 |  |
| VI   | Đường giao thông khác nền đường đất từ $\geq 3\text{m}$                                         |                                                | 290.000 | 319.000 | 290.000 |  |
| VII  | Đường giao thông khác nền đường đất từ 2m đến $< 3\text{m}$                                     |                                                | 290.000 | 319.000 | 290.000 |  |
| VIII | Đường giao thông khác nền đường đất từ $\geq 6\text{m}$                                         |                                                | 305.000 | 335.000 | 305.000 |  |
| E    | KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG                                                                            |                                                |         |         |         |  |
| 1    | Khu vực chợ mới                                                                                 | Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A)   | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|      |                                                                                                 | Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B) | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|      |                                                                                                 | Phần còn lại                                   | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 2    | Khu dân cư Việt Hóa                                                                             | Các lô tiếp giáp QL50                          | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|      |                                                                                                 | Các lô còn lại                                 | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 3    | Khu dân cư – tái định cư Mỹ Dinh - Trường Bình                                                  | Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Thị Bệ           | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
|      |                                                                                                 | Các lô còn lại                                 | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 4    | Khu tái định cư Tân Kim                                                                         |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 5    | Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)                                                               |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 6    | Khu tái định cư Tân Phước                                                                       |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 7    | Khu dân cư Long Hậu                                                                             |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 8    | Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng)                                                     |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 9    | Khu dân cư-tái định cư Thành Hiếu - Long Hậu                                                    |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 10   | Khu dân cư - tái định cư nhựa Phước Thành-Long Hậu                                              |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 11   | Khu dân cư-tái định cư Caric-Long Hậu                                                           |                                                | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |

|                                                                    |                                                                                              |                                       |         |         |         |  |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|---------|---------|--|
| 12                                                                 | Khu tái định cư Long Hậu do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp Tân Thuận làm chủ đầu tư |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 13                                                                 | Khu dân cư Hoàng Hoa - Long Hậu                                                              |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 14                                                                 | Khu dân cư Lộc Thành - Long Hậu                                                              |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 15                                                                 | Khu dân cư - Tái định cư Thái Sơn - Long Hậu                                                 |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 16                                                                 | Khu dân cư, thương mại, dịch vụ Tân Thái Thịnh                                               |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 17                                                                 | Khu dân cư Tân Phú Thịnh                                                                     |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 18                                                                 | Khu dân cư Vĩnh Trường                                                                       |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| 19                                                                 | Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp Thái Sơn Long An                                |                                       | 374.000 | 374.000 | 374.000 |  |
| <b>PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH</b>                        |                                                                                              |                                       |         |         |         |  |
| 1                                                                  | Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát                                                                | <i>Đoạn qua thị trấn Cần Giuộc cũ</i> | 315.000 | 346.000 | 315.000 |  |
|                                                                    |                                                                                              | <i>Đoạn còn lại</i>                   | 255.000 | 280.000 | 255.000 |  |
| 2                                                                  | Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuông, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi                                |                                       | 165.000 | 181.000 | 165.000 |  |
| 3                                                                  | Sông Rạch Ván                                                                                |                                       | 165.000 | 181.000 | 165.000 |  |
| 4                                                                  | Sông Ba Làng                                                                                 |                                       | 165.000 | 181.000 | 165.000 |  |
| <b>PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II</b> |                                                                                              |                                       | 290.000 | 319.000 | 290.000 |  |